

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 31 - 7 - 2020  
*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Kim Giang;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đới Văn Trinh

2. Ông Phạm Phúc Ân

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:**  
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 117/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Thôn V, xã H, Tp. C, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Phương Văn A, sinh năm 1977;

Địa chỉ: KDC số 1, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng:

+ Bà Phạm Thị C, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu dân cư số 1, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

+ Anh Trần N, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Chị N, anh A, bà C đều có mặt; anh N vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2020, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Hoàng Thị N trình bày: Chị và anh Phương Văn A được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau vào ngày 04/9/2003. Sau đó, anh chị

chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở khu dân cư số 1, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Do thời gian đã lâu nên chị cũng không nhớ là vợ chồng có đi đăng ký kết hôn không. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống cũng như trong làm ăn kinh tế, dẫn đến nhiều lần xảy ra xô sát, xúc phạm nhau. Chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn V, xã H ở, nhưng do nghĩ thương con nên vợ chồng lại đoàn tụ với nhau. Tháng 4/2016, anh A đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan. Thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc bình thường. Đến giữa năm 2017, vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh A hay uống rượu say và gọi điện về ghen tuông, chửi bới vô cớ, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Cuối năm 2017, chị không nhẫn nhịn được nên đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Vợ chồng không quan tâm, liên lạc và chính thức sống ly thân từ đó đến nay. Do xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể về đoàn tụ với nhau được nên nhiều lần chị điện thoại liên lạc với anh A bảo anh A về nước để giải quyết ly hôn, nhưng anh A không về và bảo chị ở nhà muốn làm gì thì làm, muốn lấy ai thì lấy, anh A cũng không có ý kiến gì. Đầu năm 2020, chị muốn làm thủ tục ly hôn với anh A nên có đến Ủy ban nhân dân phường P xin trích lục kết hôn. Sau khi kiểm tra sổ đăng ký kết hôn thấy không có tên của chị và anh A nên Ủy ban nhân dân phường P đã xác nhận chị và anh A không có đăng ký kết hôn và nói rằng chị chưa đăng ký kết hôn với anh A thì có thể đăng ký kết hôn với người khác. Sau đó, chị có quen biết và chung sống với anh Trần N ở thôn N, phường C một thời gian. Do địa phương yêu cầu nên chị và anh N đã chấm dứt việc chung sống này. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh A đã không còn, vợ chồng không thể về đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phương Văn A. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phương Văn B, sinh ngày 20/8/2004. Hiện tại con chung đang do anh A trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị đề nghị giao con chung cho anh A được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh A. Lý do chị đề nghị để anh A tiếp tục nuôi dưỡng cháu B vì cháu có nguyện vọng muốn ở với bố; hiện tại công việc của chị cũng chưa ổn định nên cháu B ở với bố sẽ tốt cho cháu hơn. Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 05/6/2020 và ý kiến tại các buổi làm việc, bị đơn - anh Phương Văn A trình bày xác định anh và chị Hoàng Thị N kết hôn ngày 24/12/2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P (nay là phường P), thành phố C. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vào khoảng cuối năm 2015, đầu năm 2016. Đến giữa năm 2017, vợ chồng lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân là do Chị N

thường hay bất đồng với mẹ chồng và con trai. Ngoài ra, anh còn nghe được thông tin Chị N ở nhà sống không chung thủy với anh. Anh khuyên bảo cũng không được. Cuối năm 2017, Chị N đã bỏ nhà về nhà mẹ đẻ ở. Anh có điện thoại níu kéo Chị N nhiều lần nhưng Chị N không về. Sau đó, vợ chồng không liên lạc với nhau. Tháng 3/2020, anh bị trục xuất về nước nhưng chị N vẫn không về chung sống với anh. Anh được biết tháng 02/2020, chị N có tổ chức lễ cưới và chung sống với một người đàn ông khác, sau đó không còn chung sống với người đó nữa. Nay chị N xin ly hôn quan điểm của anh là xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể về đoàn tụ được nhưng anh nghĩ thương con, không muốn con phải suy nghĩ nên anh không đồng ý ly hôn Chị N. Về con chung: Anh thống nhất theo quan điểm của chị N, đề nghị Tòa án giao con chung cho anh tiếp tục nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh tự nguyện không yêu cầu Chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 05/6/2020, cháu Phương Văn B trình bày có nguyện vọng xin được ở với bố.

- Bà Phạm Thị C – mẹ đẻ anh Phương Văn A trình bày xác định: Năm 2016, vợ chồng chị N, anh A đã bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng thường hay bất đồng, to tiếng và ít quan tâm đến nhau. Anh A đi bệnh viện chị N cũng không trông nom, chăm sóc. Chị N còn chở đồ đạc bỏ nhà đi. Khi anh A đi Đà Loan lao động, giữa hai vợ chồng lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn, chị N bỏ hẳn về nhà bố mẹ đẻ ở. Gia đình đã khuyên bảo, hòa giải nhiều nhưng chị N không về và nói là muốn ly hôn với anh A vì không còn tình cảm. Tháng 3/2020, anh A về nước, chị N và anh A cũng không về ở với nhau. Nay chị N xin ly hôn anh A, quan điểm của bà đó là việc riêng của vợ chồng, tự chị N và anh A quyết định. Về con chung: Quan điểm của bà C là nếu vợ chồng ly hôn thì nên giao cháu B cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng, vì cháu ở với ông bà và bố từ nhỏ đến nay, vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường. Bà sẽ tạo điều kiện thuận lợi cả về chỗ ở cũng như các vấn đề khác để hỗ trợ anh A chăm sóc cháu B nếu tòa án giao cháu B cho anh A tiếp tục nuôi dưỡng.

- Anh Trần N xác định: Khoảng tháng 1/2020, anh được bạn bè giới thiệu nên có quen biết chị N. Do chị N và anh A không còn chung sống với nhau, Ủy ban nhân dân phường P cũng xác định chị N và anh A không đăng ký kết hôn nên anh và chị N đã tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau ở khu dân cư N, phường C, thành phố C. Sau đó, cán bộ khu dân cư N có đến yêu cầu nên anh và chị N đã chấm dứt việc sống chung này.

- Tại các biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân phường P, xác định: Ngày 05/02/2020, Ủy ban nhân dân phường P do sơ xuất kiểm tra sổ đăng ký kết hôn tại địa phương không kỹ nên có xác nhận chị N không đăng ký kết hôn. Sau khi kiểm tra lại sổ, địa phương xác định lại là chị Hoàng Thị N và anh Phương Văn A có đăng ký kết hôn với nhau ngày 24/12/2003 tại Ủy ban nhân dân phường P. Về mâu thuẫn vợ chồng: Địa Phương xác định nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể giữa chị N và anh A thế nào địa phương không nắm được, chỉ biết là thời điểm 2017, chị N có bỏ về xã H sống. Tháng 3/2020, anh A về nước thì giữa vợ chồng cũng không chung sống cùng với nhau.

- Tại biên bản xác minh với Trưởng khu dân cư N và Ủy ban nhân dân phường C xác định: Thời điểm đầu năm 2020, chị Hoàng Thị N và anh Trần N ở khu dân cư N, phường C có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi biết được thông tin cán bộ khu dân cư N đã đến làm việc và yêu cầu chị N và anh N không được tiếp tục chung sống như vợ chồng khi chưa giải quyết dứt điểm quan hệ với anh A. Sau đó, chị N và anh N đã chấp hành yêu cầu của địa phương và không tiếp tục chung sống với nhau. Quan điểm địa phương là thời điểm chị N và anh N chung sống có xuất trình một giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân phường P xác định chị N chưa đăng ký kết hôn với anh A. Sau đó, chị N và anh N cũng không còn chung sống với nhau nữa. Do vậy, không đủ căn cứ để xử lý hành vi của chị N và anh N.

Tại phiên tòa:

Chị N thừa nhận chị và anh A có đăng ký kết hôn ngày 24/12/2003 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P như sổ đăng ký kết hôn phường P cung cấp là đúng và giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Phương Văn A; anh A giữ nguyên quan điểm không nhất trí ly hôn. Về con chung: Chị N và anh A thỏa thuận thống nhất giao con chung Phương Văn B cho anh Phương Văn A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh Phương Văn A số tiền là 10.000.000đ; Ngoài ra, Chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh A mỗi tháng là 1.000.000đ, kể từ tháng 8/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn giai đoạn đầu không chấp hành việc triệu tập của Tòa án nhưng sau đó đã cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết

đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Phương Văn A. Về con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của chị Hoàng Thị N và anh Phương Văn A. Giao con chung Phương Văn B, sinh ngày 20/8/2004 cho anh Phương Văn A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh Phương Văn A số tiền là 10.000.000đ. Ngoài ra, Chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh A mỗi tháng là 1.000.000đ, kể từ tháng 8/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Phương Văn A đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư số 1, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Chị Hoàng Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Phương Văn A và giải quyết về việc nuôi con chung, do vậy, đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị N và anh Phương Văn A kết hôn với nhau ngày 24/12/2003 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P. Do vậy, hôn nhân của Chị N, anh A là hợp pháp. Năm 2016, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng, tôn trọng, quan tâm đến nhau. Từ cuối năm 2017 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm, liên lạc với nhau. Mặc dù, anh A có quan điểm không muốn ly hôn, nhưng xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể về đoàn tụ được, việc anh không muốn ly hôn là vì không muốn con phải suy nghĩ; anh A cũng không có biện pháp và hành động cụ thể để thể hiện mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị N, anh A không thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng

nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình, cũng không sống chung với nhau, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị N xin ly hôn anh A.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Phương Văn B, sinh ngày 20/8/2004. Hiện tại, con chung đang do anh A trực tiếp nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, Chị N và anh A thỏa thuận thống nhất: Giao con chung Phương Văn B, sinh ngày 20/8/2004 cho anh Phương Văn A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh Phương Văn A số tiền là 10.000.000đ; ngoài ra, chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh A mỗi tháng là 1.000.000đ, kể từ tháng 8/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Sự thỏa thuận của chị N và anh A là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu B, cũng như điều kiện hoàn cảnh của các bên. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận sự thỏa thuận này của chị N và anh A.

[4] Chị N không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

[5] Về quan hệ tài sản: Chị N, anh A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[6] Đối với việc chị N và anh Trần N tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau trong thời gian chị N và anh A vẫn đang tồn tại quan hệ vợ chồng. Quá trình xác minh xác định nguyên nhân xuất phát từ việc nhầm lẫn trong việc xác nhận tình trạng kết hôn của Ủy ban nhân dân phường P, không có lỗi của chị N và anh N. chị N và anh N cũng đã chấm dứt việc chung sống này. Ủy ban nhân dân phường C xác định không có đủ căn cứ nên không xử lý hành chính đối với hành vi của chị N, anh A là phù hợp nên không đặt ra việc xem xét kiến nghị xử lý đối với hành vi này của chị N và anh N.

[7] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn anh Phương Văn A.

2. Về con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của chị Hoàng Thị N và anh Phương Văn A:

Giao con chung Phương Văn B, sinh ngày 20/8/2004 cho anh Phương Văn A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị Hoàng Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh Phương Văn A số tiền là 10.000.000đ. Ngoài ra, Chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh A mỗi tháng là 1.000.000đ, kể từ tháng 8/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở Chị N thực hiện quyền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị N phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà Chị N đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0006443 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị N còn phải nộp 300.000đ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND phường P (Đề ghi sổ hộ tịch);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**Nguyễn Kim Giang**